

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/KDTM-ST
Ngày: 26 - 6 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thiện;
2. Bà Huỳnh Ngọc Sương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang - là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 10/2020/TLST-KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH A; địa chỉ trụ sở chính: Lô I3 khu công nghiệp A, xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Hữu Ng, sinh năm 1994; trú tại: Xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh - là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/02/2020 và ngày 24/6/2020). Có mặt

- *Bị đơn:* Công ty TNHH B Việt Nam; địa chỉ trụ sở chính: Số 26/5 quốc lộ 13, khu phố T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp bà Phạm Thị Kim N, nơi thường trú: Khu phố B, phường B, thành phố X, tỉnh Bình Phước, chức danh: Giám đốc - là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Đoàn Hữu Ng trình bày:

Ngày 01/4/2018 Công ty TNHH A (viết tắt là Công ty A) và Công ty TNHH B Việt Nam (viết tắt là Công ty B) có ký Hợp đồng nguyên tắc số: 101/HĐNT-SIL-KNS/2018. Theo thỏa thuận của hợp đồng nguyên tắc thì Công ty A cung cấp cho

Công ty B mặt hàng chỉ may theo quy cách, số lượng, chất lượng theo hàng mẫu, chủng loại và giá cả hàng hóa do thỏa thuận của các bên, thời gian thanh toán là từ 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn tài chính vào tài khoản Công ty A. Ngày 31/10/2018 Công ty A và Công ty B có Biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/10/2018 thì Công ty B còn nợ Công ty A số tiền 560.990.980 đồng.

Đến nay Công ty B đã thanh toán được số tiền 530.000.000 đồng cụ thể: Ngày 19/11/2018 thanh toán 200.000.000 đồng và ngày 05/12/2018 thanh toán 300.000.000 đồng, ngày 20/12/2018 thanh toán 30.000.000 đồng. Như vậy, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A tổng cộng 530.000.000 đồng, còn nợ lại 30.990.980 đồng.

Đến ngày 25/3/2019 Công ty A tiếp tục bán cho Công ty B chỉ may 40S/2 (5000 mét), quy ra thành 2820 cuộn, đơn giá 17.000 đồng/cuộn, có xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000668 ngày 25/3/2019, tổng số tiền là 52.734.000 đồng. Theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 26/3/2019 thì Công ty B còn nợ Công ty A số tiền 83.724.980 đồng cho đến nay.

Tại đơn khởi kiện Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH B Việt Nam thanh toán toàn bộ số tiền nợ 113.724.980 đồng (Một trăm mười ba triệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi đồng), không yêu cầu tính lãi. Do ngày 20/12/2018 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng. Do đó, tại phiên tòa Công ty TNHH A thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty TNHH B Việt Nam thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 83.724.980 đồng (tám mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi đồng), không yêu cầu tính lãi.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng nguyên tắc số: 101/HĐNT/SIL-KNS/2018; biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/10/2018 và ngày 26/3/2019.

Bị đơn – Công ty TNHH B Việt Nam đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng pháp luật tố tụng xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình. Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tổng tụng cho bị đơn theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt. Như vậy, việc bị đơn vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hợp đồng nguyên tắc số: 101/HĐNT-SIL-KNS/2018 ngày 01/4/2018 giữa Công ty TNHH A và Công ty TNHH B Việt Nam xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ biên bản xác minh ngày 01 tháng 4 năm 2020 tại Công an phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và công văn số 215/ĐKKD ngày 02/3/2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác định bị đơn Công ty TNHH B Việt Nam có địa chỉ trụ sở chính tại số 26/5 Quốc lộ 13, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

Nguyên đơn xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thiết lập quan hệ mua bán hàng hóa thể hiện tại Hợp đồng nguyên tắc số 101/HĐNT/SIL-LL/2018 ngày 01/4/2018. Bên nguyên đơn là bên bán, bị đơn là bên mua. Mặt hàng hai bên giao dịch là các loại chỉ may theo hàng mẫu do bên bị đơn đặt hàng. Quá trình mua bán, các bên có đối chiếu công nợ và bên phía bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được số tiền 530.000.000 đồng (theo Phiếu hạch toán vào ngày 05/12/2018 và ngày 09/11/2018 tại Ngân hàng Shinhan Bank và biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/3/2019), số tiền hàng còn nợ lại là 83.724.980 đồng.

Tại đơn khởi kiện Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH B Việt Nam thanh toán toàn bộ số tiền nợ 113.724.980 đồng. Tại phiên tòa Công ty TNHH A thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty TNHH B Việt Nam thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 83.724.980 đồng, không yêu cầu tính lãi. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng nguyên tắc số 101/HĐNT/SIL-LL/2018 ngày 01/4/2018; bản đối chiếu công nợ ngày 31/10/2018, ngày 26/3/2019 và các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000212 ngày 20/8/2018, số 0000272 ngày 06/9/2018, số 0000273 ngày 07/9/2018, số 0000274 ngày 08/9/2018, số 0000351 ngày 25/10/2018, số 0000352 ngày 26/10/2018, số 0000668 ngày 25/3/2019 có thể hiện nội dung như nguyên đơn trình bày. Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Do vậy có đủ căn cứ xác định lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Xét thấy việc mua bán hàng hóa bên nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giao hàng hóa đầy đủ, bên phía bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nhưng không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ. Do vậy cần buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ còn lại là 83.724.980 đồng.

Đối với tiền lãi do chậm thanh toán: Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại năm 2005;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH A đối với bị đơn Công ty TNHH B Việt Nam về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH B Việt Nam phải thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ còn lại 83.724.980 đồng (tám mươi ba triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH B Việt Nam phải chịu 4.186.249 đồng (bốn triệu một trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.843.125 đồng (hai triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0046124 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

Nguyễn Thị Huệ